

Công ty Cổ Phần Đại Thiên Lộc

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 37

Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 4602000250, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 12 tháng 4 năm 2007 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã DTL theo Giấy phép Niêm yết do SGDCKHCM cấp ngày 28 tháng 5 năm 2010.

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất thép lá cán nguội, thép lá mạ kẽm, mạ hợp kim nhôm-kẽm, mạ màu, ống thép, xà gỗ thép và kinh doanh thép cán nóng, thép tấm, thép hình, thép xây dựng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN 8, đường CN 5, KCN Sóng Thần III, Phường Phú Tân, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Công ty có bốn (4) chi nhánh:

- ▶ Chi nhánh Long Mỹ tại địa chỉ Số 79A, Trần Hưng Đạo, Khu Vực Bình Thạnh B, Phường Bình Thạnh, TX. Long Mỹ, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam
- ▶ Chi nhánh Vị Thanh tại địa chỉ 295, Trần Hưng Đạo, Phường 5, TP. Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.
- ▶ Chi nhánh Bà Rịa tại địa chỉ 19 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Long Hương, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam
- ▶ Chi nhánh Đà Nẵng tại địa chỉ Thông Giáng Nam 2, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng Ban
Bà Lê Thị Thu Dung	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2019
Bà Nguyễn Thanh Loan	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2019
Bà Đoàn Thị Mỹ Hồng	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2019
Bà Lâm Thị Kim Phượng	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2019

Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thanh Nghĩa.

Bà Đoàn Thị Mỹ Hồng được Hội đồng Quản trị ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Giấy Ủy quyền số 01/2019/DTL-NQHĐQT ngày 16 tháng 1 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đoàn Thị Mỹ Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61520419/21270593/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 16 tháng 4 năm 2019.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020



Từ Thái Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1543-2018-004-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.015.325.757.859	1.972.707.693.365
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	43.365.726.311	39.471.949.188
111	1. Tiền		7.049.844.711	8.521.949.188
112	2. Các khoản tương đương tiền		36.315.881.600	30.950.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		3.426.112.400	7.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.426.112.400	7.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		213.017.261.062	297.707.324.265
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	229.432.317.168	302.319.836.528
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	4.305.361.297	6.097.986.242
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	8.258.134.280	15.000.208.324
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1, 6	(28.978.551.683)	(25.710.706.829)
140	IV. Hàng tồn kho		1.715.234.035.130	1.600.879.118.916
141	1. Hàng tồn kho	7	1.734.594.754.461	1.600.879.118.916
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(19.360.719.331)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		40.282.622.956	27.649.300.996
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	7.716.463.721	4.264.861.103
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	32.566.159.235	23.384.439.893
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		778.055.035.074	853.499.120.982
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.767.797.254	2.855.806.072
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	4.767.797.254	2.855.806.072
220	II. Tài sản cố định		545.515.021.492	561.885.735.509
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	434.723.769.212	520.432.987.732
222	Nguyên giá		1.027.462.946.939	1.015.243.084.555
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(592.739.177.727)	(494.810.096.823)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	100.807.162.238	31.087.155.634
225	Nguyên giá		118.752.101.100	39.520.997.030
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.944.938.862)	(8.433.841.396)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	9.984.090.042	10.365.592.143
228	Nguyên giá		14.305.527.730	14.305.527.730
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.321.437.688)	(3.939.935.587)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		185.682.633.989	245.780.941.962
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	185.682.633.989	245.780.941.962
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		68.477.795	68.477.795
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		68.477.795	68.477.795
260	V. Tài sản dài hạn khác		42.021.104.544	42.908.159.644
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	40.583.080.819	41.140.860.355
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	1.438.023.725	1.767.299.289
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.793.380.792.933	2.826.206.814.347

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.803.969.485.801	1.696.326.447.604
310	I. Nợ ngắn hạn		1.757.127.739.299	1.646.443.164.159
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	417.843.335.122	264.787.451.088
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	11.878.213.764	10.637.864.026
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	686.806.677	4.916.355.739
314	4. Phải trả người lao động		1.596.695.535	3.413.111.340
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	16.986.000.231	15.077.095.050
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	75.827.225.487	61.595.235.820
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	1.222.829.190.221	1.276.107.506.834
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.15	9.480.272.262	9.908.544.262
330	II. Nợ dài hạn		46.841.746.502	49.883.283.445
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	42.162.639.678	48.100.660.884
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	26.3	4.679.106.824	1.782.622.561
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		989.411.307.132	1.129.880.366.743
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	989.411.307.132	1.129.880.366.743
411	1. Vốn cổ phần		614.356.040.000	614.356.040.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		614.356.040.000	614.356.040.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		166.825.342.471	166.825.342.471
415	3. Cổ phiếu quỹ		(14.481.143.515)	(14.481.143.515)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		45.333.608.304	45.333.608.304
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.409.121.366	2.409.121.366
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		174.968.338.506	315.437.398.117
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		315.437.398.117	332.686.582.679
421b	- Lỗ trong năm		(140.469.059.611)	(17.249.184.562)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.793.380.792.933	2.826.206.814.347



Lê Ngọc Khang
Người lập và kế toán trưởng



Đoàn Thị Mỹ Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	2.517.200.392.762	3.464.609.984.192
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(4.001.415.269)	(6.331.077.654)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	2.513.198.977.493	3.458.278.906.538
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(2.423.874.626.569)	(3.269.508.204.974)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		89.324.350.924	188.770.701.564
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	4.409.832.008	3.660.664.841
22	7. Chi phí tài chính	22	(88.609.509.832)	(79.070.963.923)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(86.095.909.060)	(67.683.389.904)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(40.640.370.703)	(53.137.194.461)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(52.759.721.412)	(51.867.019.345)
30	10. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(88.275.419.015)	(88.275.419.015)
31	11. Thu nhập khác		732.311.321	526.952.462
32	12. Chi phí khác	25	(49.700.192.090)	(22.968.847.788)
40	13. Lỗ khác		(48.967.880.769)	(22.441.895.326)
50	14. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(137.243.299.784)	(14.085.706.650)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	-	(5.001.893.291)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.3	(3.225.759.827)	1.838.415.379
60	17. Lỗ sau thuế TNDN		(140.469.059.611)	(17.249.184.562)
61	18. Lỗ sau thuế của công ty mẹ		(140.469.059.611)	(17.249.184.562)
70	19. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	19.4	(2.317)	(284)
71	20. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	19.4	(2.317)	(284)

Lê Ngọc Khang
Người lập và kế toán trưởng

Đoàn Thị Mỹ Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lỗ trước thuế		(137.243.299.784)	(14.085.706.650)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		117.233.598.798	110.541.805.616
03	Các khoản dự phòng		22.628.564.185	3.006.166.440
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(29.275.758)	1.474.191.568
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.887.052.331)	(1.658.602.759)
06	Chi phí lãi vay	22	86.095.909.060	67.683.389.904
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		86.798.444.170	166.961.244.119
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		47.960.601.869	(204.524.885.356)
10	Tăng hàng tồn kho		(133.715.635.545)	(123.001.223.210)
11	Tăng các khoản phải trả		171.473.041.686	1.738.885.643
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(2.893.823.082)	4.021.389.846
14	Tiền lãi vay đã trả		(86.059.682.460)	(66.644.704.029)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.243.962.934)	(23.224.156.471)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(428.272.000)	(524.657.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		78.890.711.704	(245.198.106.458)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(21.293.155.115)	(138.174.052.176)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.426.112.400)	(5.940.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		7.000.000.000	3.800.000.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi		1.887.052.331	1.658.602.759
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(15.832.215.184)	(138.655.449.417)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	17	2.376.819.592.759	2.703.051.093.495
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(2.400.100.887.094)	(2.293.145.680.651)
35	Thanh toán nợ gốc thuê tài chính	17	(35.935.043.484)	(9.368.894.314)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(59.216.337.819)	400.536.518.530

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.842.158.701	16.682.962.655
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		39.471.949.188	22.798.395.669
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		51.618.422	(9.409.136)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	43.365.726.311	39.471.949.188



Lê Ngọc Khang
Người lập và kế toán trưởng



Đoàn Thị Mỹ Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 4602000250, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 12 tháng 4 năm 2007 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã DTL theo Giấy phép Niêm yết do SGDCKHCM cấp ngày 28 tháng 5 năm 2010.

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất thép lá cán nguội, thép lá mạ kẽm, mạ hợp kim nhôm-kẽm, mạ màu, ống thép, xà gỗ thép và kinh doanh thép cán nóng, thép tấm, thép hình, thép xây dựng.

Công ty có trụ sở chính Lô CN 8, đường CN 5, KCN Sóng Thần III, Phường.Phú Tân, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Công ty có bốn (4) chi nhánh:

- ▶ Chi nhánh Long Mỹ tại địa chỉ Số 79A, Trần Hưng Đạo, Khu Vực Bình Thạnh B, Phường Bình Thạnh, TX. Long Mỹ, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam
- ▶ Chi nhánh Vị Thanh tại địa chỉ 295, Trần Hưng Đạo, Phường 5, TP. Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.
- ▶ Chi nhánh Bà Rịa tại địa chỉ 19 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Long Hương, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam.
- ▶ Chi nhánh Đà Nẵng tại địa chỉ Thông Giáng Nam 2, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 439 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 418).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có hai (2) công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty:

Công ty TNHH Một Thành viên Thép Đại Thiên Lộc ("Thép Đại Thiên Lộc")

Thép Đại Thiên Lộc được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3701295237 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 22 tháng 12 năm 2008 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Thép Đại Thiên Lộc có trụ sở chính đăng ký tại 13D, Lô CN8, Đường CN5, Khu Công nghiệp Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính của Thép Đại Thiên Lộc là sản xuất thép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty nắm giữ 100% vốn sở hữu và quyền biểu quyết trong công ty con này.

Công ty TNHH Một Thành viên Tôn Đại Thiên Lộc ("Tôn Đại Thiên Lộc")

Tôn Đại Thiên Lộc được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3701295519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 22 tháng 12 năm 2008 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Tôn Đại Thiên Lộc có trụ sở chính đăng ký tại Ô 2, Lô A, Đường 22, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty nắm giữ 100% vốn sở hữu và quyền biểu quyết trong công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm thay đổi quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Thuê tài sản

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	7 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 42 năm
Phần mềm	6 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao của Hội đồng Quản trị) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao của Hội đồng Quản trị) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn/Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và kinh doanh dây cáp điện. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	681.099.226	659.618.301
Tiền gửi ngân hàng	6.368.745.485	7.862.330.887
Các khoản tương đương tiền (*)	36.315.881.600	30.950.000.000
TỔNG CỘNG	43.365.726.311	39.471.949.188

Như được trình bày tại Thuyết minh số 17, Nhóm Công ty đã thế chấp các khoản tương đương tiền để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên khác	77.892.930.190	72.887.152.800
- PT Blue Steel Industries	8.600.606.559	8.616.611.496
- Công ty TNHH Dịch vụ Tổng hợp Hoàng Anh	6.931.332.913	7.884.553.597
- Công ty TNHH Vật liệu Hợp kim JiaLong (Việt Nam)	6.784.321.202	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tôn Tân Thành	2.896.315.858	2.896.315.858
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại An Huy	1.203.962.738	4.449.527.242
- Công ty TNHH Dịch vụ Xây dựng Bảo An	-	3.994.933.078
- Khác	51.476.390.920	45.045.211.529
Các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	<u>151.539.386.978</u>	<u>229.432.683.728</u>
TỔNG CỘNG	229.432.317.168	302.319.836.528
Dự phòng phải thu khó đòi	<u>(25.963.014.741)</u>	<u>(22.695.169.889)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>203.469.302.427</u>	<u>279.624.666.639</u>

Chi tiết biến động dự phòng phải thu khác đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	22.695.169.889	16.465.216.798
Dự phòng trích lập trong năm	3.538.362.843	6.229.953.091
Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(270.517.990)</u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>25.963.014.741</u>	<u>22.695.169.889</u>

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Bách khoa Á Châu	580.503.696	580.503.696
Công ty Cổ phần điện Sóng Thần	-	1.209.854.220
Shanghai Pipestec Industrial Group Limited	-	1.747.232.892
Khác	<u>3.724.857.601</u>	<u>2.560.395.434</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.305.361.297</u>	<u>6.097.986.242</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	8.258.134.280	15.000.208.324
Các bên khác	3.468.138.547	10.185.312.604
- Phải thu người lao động	871.548.489	456.584.706
- Khác	2.596.590.058	9.728.727.898
Các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	4.789.995.733	4.814.895.720
Dài hạn	4.767.797.254	2.855.806.072
Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.767.797.254	2.855.806.072
TỔNG CỘNG	13.025.931.534	17.856.014.396
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.015.536.942)	(3.015.536.940)
GIÁ TRỊ THUẦN	10.010.394.592	14.840.477.456

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	864.894.340.012	956.992.712.761
Nguyên liệu, vật liệu	522.784.144.902	173.243.348.733
Hàng hóa	274.127.657.055	310.675.680.765
Công cụ, dụng cụ	68.501.062.173	76.703.699.855
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.286.950.319	2.939.918.921
Hàng đang đi trên đường	600.000	80.323.757.881
TỔNG CỘNG	1.734.594.754.461	1.600.879.118.916
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(19.360.719.331)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	1.715.234.035.130	1.600.879.118.916

Như được trình bày tại Thuyết minh số 17, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	835.613.269.012	129.822.298.838	46.905.358.574	1.590.047.550	1.312.110.581	1.015.243.084.555
Mua mới trong năm	1.065.000.000	-	3.047.704.955	-	-	4.112.704.955
Đầu tư XDCB hoàn thành	17.180.450.160	-	-	-	-	17.180.450.160
Phân loại lại	-	1.225.110.581	-	87.000.000	(1.312.110.581)	-
Giảm khác	(4.901.173.375)	-	(4.047.119.656)	(124.999.700)	-	(9.073.292.731)
Số cuối năm	848.957.545.797	131.047.409.419	45.905.943.873	1.552.047.850	-	1.027.462.946.939
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	40.468.096.436	4.692.466.446	11.197.176.961	430.942.978	-	56.788.682.821
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	(424.716.766.544)	(41.183.832.492)	(26.323.471.116)	(1.332.254.671)	(1.253.772.000)	(494.810.096.823)
Khấu hao trong năm	(96.053.744.747)	(6.514.234.972)	(4.645.809.619)	(68.871.312)	58.338.581	(107.340.999.231)
Phân loại lại	-	(1.225.110.581)	-	(87.000.000)	1.312.110.581	-
Giảm khác	5.163.913.463	-	4.186.806.963	61.197.901	-	9.411.918.327
Số cuối năm	(515.516.351.341)	(48.923.178.045)	(26.872.711.864)	(1.426.936.477)	-	(592.739.177.727)
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	410.986.748.955	88.638.466.346	20.581.887.458	257.792.879	58.338.581	520.432.987.732
Số cuối năm	333.441.194.456	82.124.231.374	19.033.232.009	125.111.373	-	434.723.769.212
Trong đó:						
Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 17)	290.640.398.145	-	2.793.729.539	-	-	293.434.127.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND
	<i>Máy móc, thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	39.520.997.030
Tăng trong năm	<u>79.231.104.070</u>
Số cuối năm	<u>118.752.101.100</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	(8.433.841.396)
Hao mòn trong năm	<u>(9.511.097.466)</u>
Số cuối năm	<u>(17.944.938.862)</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>31.087.155.634</u>
Số cuối năm	<u>100.807.162.238</u>

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	<u>13.730.727.730</u>	<u>574.800.000</u>	<u>14.305.527.730</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(3.596.652.258)	(343.283.329)	(3.939.935.587)
Hao mòn trong năm	<u>(285.702.105)</u>	<u>(95.799.996)</u>	<u>(381.502.101)</u>
Số cuối năm	<u>(3.882.354.363)</u>	<u>(439.083.325)</u>	<u>(4.321.437.688)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>10.134.075.472</u>	<u>231.516.671</u>	<u>10.365.592.143</u>
Số cuối năm	<u>9.848.373.367</u>	<u>135.716.675</u>	<u>9.984.090.042</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 17)</i>	1.519.833.266	-	1.519.833.266

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản nhà xưởng và máy móc, dây chuyền sản xuất	164.437.071.456	232.399.493.066
Mua sắm tài sản cố định	21.245.562.533	13.381.448.896
TỔNG CỘNG	<u>185.682.633.989</u>	<u>245.780.941.962</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	7.716.463.721	4.264.861.103
Công cụ, dụng cụ	6.980.277.189	3.490.412.896
Chi phí quảng cáo	601.669.863	774.448.207
Khác	134.516.669	-
Dài hạn	40.583.080.819	41.140.860.355
Tiền thuê đất trả trước (*)	40.583.080.819	41.140.860.355
TỔNG CỘNG	<u>48.299.544.540</u>	<u>45.405.721.458</u>

(*) Tiền thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Sóng Thần 2 và 3 theo các hợp đồng thuê đất để xây dựng nhà máy đến năm 2055.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên khác	411.922.165.355	247.011.394.765
Hangzhou Cogeneration (Hong Kong) Company Limited	156.986.402.700	-
Ouda Yichang Machinery and Electrical Equipment Manufacture Co., Ltd	65.992.963.490	69.991.100.810
Win Faith Trading Limited	56.698.885.730	-
Arcelormittal Singapore Private Limited	55.609.979.728	-
Công ty TNHH Yung Chi Paint & Varnish MFG (Việt Nam)	17.065.105.768	22.466.339.380
Khác	59.568.827.939	154.553.954.575
Các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	5.921.169.767	17.776.056.323
TỔNG CỘNG	<u>417.843.335.122</u>	<u>264.787.451.088</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên khác	11.878.213.764	10.326.270.876
<i>Avic International Steel Trade (HongKong) Co., Limited</i>	1.725.249.725	-
<i>Hộ Kinh doanh Nhà máy Tôn Phước Huy Hoàng Thọại Sơn</i>	750.000.000	646.342.030
<i>Khác</i>	9.402.964.039	9.679.928.846
Các bên liên quan	-	311.593.150
TỔNG CỘNG	<u>11.878.213.764</u>	<u>10.637.864.026</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	371.903.836.366	(371.903.836.366)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	43.725.305	(43.725.305)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.284.504.263	-	(4.243.962.934)	40.541.329
Thuế thu nhập cá nhân	34.543.754	209.015.595	(194.601.723)	48.957.626
Khác	597.307.722	121.400.000	(121.400.000)	597.307.722
TỔNG CỘNG	<u>4.916.355.739</u>	<u>372.277.977.266</u>	<u>(376.507.526.328)</u>	<u>686.806.677</u>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	23.384.439.893	170.812.273.398	(161.630.554.056)	32.566.159.235
TỔNG CỘNG	<u>23.384.439.893</u>	<u>170.812.273.398</u>	<u>(161.630.554.056)</u>	<u>32.566.159.235</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	72.888.772.363	50.807.497.210
Phải trả các bên khác	2.938.453.124	10.787.738.610
<i>Tài sản thừa chờ giải quyết</i>	391.443.712	-
<i>Kinh phí công đoàn</i>	271.124.973	324.618.182
<i>Phải trả các khoản bảo hiểm</i>	974.440	298.403.084
<i>Khác</i>	2.274.909.999	10.164.717.344
TỔNG CỘNG	<u>75.827.225.487</u>	<u>61.595.235.820</u>

Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Vay	Phân loại lại	Trả nợ vay	Số cuối năm
					VND
Vay và thuế tài chính ngắn hạn	1.276.107.506.834	2.324.073.825.887	32.503.346.672	(2.409.846.489.172)	1.222.829.190.221
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 17.1)	1.163.435.664.383	2.284.258.488.689	-	(2.317.382.483.245)	1.130.311.669.827
Vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 17.2)	94.886.227.037	18.980.000.000	24.020.000.000	(74.678.390.513)	63.207.836.524
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 17.3)	7.706.680.000	-	8.483.346.672	(7.706.680.000)	8.483.346.672
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 17.4)	10.078.935.414	20.826.337.198	-	(10.078.935.414)	20.826.337.198
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	48.100.660.884	81.231.104.070	(32.503.346.672)	(54.665.778.604)	42.162.639.678
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 17.3)	8.699.978.000	2.000.000.000	(8.483.346.672)	(333.333.336)	1.883.297.992
Nợ thuế tài chính dài hạn (Thuyết minh số 17.4)	7.730.682.884	79.231.104.070	-	(46.682.445.268)	40.279.341.686
Vay dài hạn bên liên quan	31.670.000.000	-	(24.020.000.000)	(7.650.000.000)	-
TỔNG CỘNG	1.324.208.167.718	2.405.295.929.957	-	(2.464.512.267.776)	1.264.991.829.899

Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Thế chấp	Mục đích
Ngân hàng Sài Gòn Thương tín	444.357.612.995	Ngày 30 tháng 7 năm 2020	8%	Hàng hóa, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, bất động sản thuộc sở hữu của ông Nguyễn Thanh Nghĩa và bà Nguyễn Thị Bích Liên	Tài trợ vốn lưu động
Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương	340.464.691.502	Ngày 31 tháng 7 năm 2020	7.5% - 8.0%	Hàng hóa, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và nhà xưởng	Tài trợ vốn lưu động
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh KCN Sóng Thần	255.695.490.453	Ngày 30 tháng 7 năm 2020	7% - 7.5%	Hàng hóa, máy móc thiết bị, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, bất động sản thuộc sở hữu của ông Nguyễn Thanh Nghĩa và bà Nguyễn Thị Bích Liên.	Tài trợ vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương	61.163.874.877	Ngày 27 tháng 7 năm 2020	7% - 8.5%	Hàng hóa, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất của Nhóm Công ty, 7.181.775 cổ phiếu DTL thuộc quyền sở hữu của Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Tài trợ vốn lưu động
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	28.630.000.000	Ngày 13 tháng 8 năm 2020	7%	Tài khoản tiết kiệm có thời hạn 12 tháng, đáo hạn ngày 07/12/2020 có giá trị 15.570.000.000 VND và tài khoản tiết kiệm có thời hạn 12 tháng, đáo hạn ngày 14/12/2020 có giá trị 13.060.000.000.	Tài trợ vốn lưu động

1.130.311.669.827

TỔNG CỘNG

Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.2 Chi tiết các khoản vay ngắn hạn bên liên quan

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Thế chấp	Mục đích
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	36.690.000.000	Từ ngày 31 tháng 12 năm 2019 đến ngày 31 tháng 1 năm 2020	0	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	24.587.103.274	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	0	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động
Bà Nguyễn Thanh Loan	1.064.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	0	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động
Bà Nguyễn Thanh Dung	866.733.250	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	0	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động
TỔNG CỘNG	<u>63.207.836.524</u>				

17.3 Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Thế chấp	Mục đích
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	5.550.000.000	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2020 đến ngày 5 tháng 5 năm 2021	9,5	Máy móc thiết bị	Mua tài sản cố định
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	3.149.978.000	Ngày 5 tháng 6 năm 2021	9,3 - 9,5	Phương tiện vận tải	Mua tài sản cố định
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	1.666.666.664	Ngày 22 tháng 5 năm 2022	9,6	Phương tiện vận tải	Mua tài sản cố định
TỔNG CỘNG	<u>10.366.644.664</u>				

Trong đó:

- Nợ vay dài hạn đến hạn phải trả
8.483.346.672
- Nợ vay dài hạn
1.883.297.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.4 Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính ký với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease, Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam, Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	VND		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số cuối năm			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	28.546.859.446	45.727.924.023	74.274.783.469
Lãi thuê tài chính	<u>7.720.522.248</u>	<u>5.448.582.337</u>	<u>13.169.104.585</u>
Nợ gốc	<u>20.826.337.198</u>	<u>40.279.341.686</u>	<u>61.105.678.884</u>
Số đầu năm			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	10.754.770.321	8.896.840.654	19.651.610.976
Lãi thuê tài chính	<u>675.834.907</u>	<u>1.166.157.770</u>	<u>1.841.992.678</u>
Nợ gốc	<u>10.078.935.414</u>	<u>7.730.682.884</u>	<u>17.809.618.298</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	11.239.468.101	11.239.468.101
Các bên khác	5.746.532.130	3.837.626.949
<i>Tiền lương tháng 13 và tiền thưởng</i>	3.285.225.495	1.583.644.500
<i>Chi phí lãi vay</i>	2.037.276.691	2.001.050.091
<i>Khác</i>	<u>424.029.944</u>	<u>252.932.358</u>
TỔNG CỘNG	<u>16.986.000.231</u>	<u>15.077.095.050</u>

Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước							VND
Số đầu năm	614.356.040.000	166.825.342.471	(14.481.143.515)	35.267.773.055	2.473.121.366	352.357.164.199	1.156.798.297.576
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	(22.972.137.016)	(22.972.137.016)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.039.501.150)	(6.039.501.150)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	10.065.835.249	(64.000.000)	(10.065.835.249)	-
Khác	-	-	-	-	-	-	(64.000.000)
Số cuối năm	614.356.040.000	166.825.342.471	(14.481.143.515)	45.333.608.304	2.409.121.366	315.437.398.117	1.129.880.366.743
Năm nay							
Số đầu năm	614.356.040.000	166.825.342.471	(14.481.143.515)	45.333.608.304	2.409.121.366	315.437.398.117	1.129.880.366.743
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	(140.469.059.611)	(140.469.059.611)
Số cuối năm	614.356.040.000	166.825.342.471	(14.481.143.515)	45.333.608.304	2.409.121.366	174.968.338.506	989.411.307.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

	<i>Số cuối năm</i>	
	<i>Số lượng cổ phần</i>	<i>% sở hữu</i>
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	29.220.213	47,56
Công ty TNHH Sản xuất Thép Tâm Đức	11.052.389	13,60
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	7.899.952	12,86
Bà Nguyễn Thanh Loan	6.244.378	10,16
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng DTL	2.619.580	4,26
Bà Nguyễn Thanh Dung	2.573.990	4,19
Cổ phiếu quỹ	804.620	1,32
Cổ đông khác	3.719.801	6,06
TỔNG CỘNG	61.435.604	100

19.3 Cổ phiếu

	<i>Số lượng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	61.435.604	61.435.604
Cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	61.435.604	61.435.604
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Cổ phiếu phổ thông	(804.620)	(804.620)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	60.630.984	60.630.984

19.4 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(140.469.059.611)	(17.249.184.562)
Lãi thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(140.469.059.611)	(17.249.184.562)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	60.630.984	60.630.984
Lỗ trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
Lỗ cơ bản và lỗ suy giảm	(2.317)	(284)

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU BÁN HÀNG

20.1 Doanh thu bán hàng hóa

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu	<u>2.517.200.392.762</u>	<u>3.464.609.984.192</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và nguyên vật liệu</i>	2.420.206.482.672	3.380.480.235.844
<i>Doanh thu bán công cụ dụng cụ</i>	93.041.443.134	67.315.328.627
<i>Doanh thu gia công</i>	3.952.466.956	16.814.419.721
Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.001.415.269)	(6.331.077.654)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(3.984.352.997)	(5.980.843.261)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(17.062.272)	(350.234.393)
DOANH THU THUẦN	<u>2.513.198.977.493</u>	<u>3.458.278.906.538</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	1.900.081.921.577	2.179.916.408.003
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	613.117.055.916	1.278.362.498.535

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.516.829.677	1.426.856.426
Lãi tiền gửi	1.887.052.331	1.449.070.680
Khác	5.950.000	784.737.735
TỔNG CỘNG	<u>4.409.832.008</u>	<u>3.660.664.841</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa và thành phẩm	2.312.284.770.293	3.225.315.577.048
Giá vốn gia công	89.846.779.224	28.590.147.973
Giá vốn công cụ, dụng cụ, phế liệu	2.382.357.722	15.602.479.953
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	19.360.719.330	-
TỔNG CỘNG	<u>2.423.874.626.569</u>	<u>3.269.508.204.974</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi vay	86.095.909.060	67.683.389.904
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.513.600.772	10.984.169.085
TỔNG CỘNG	<u>88.609.509.832</u>	<u>79.070.963.923</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	40.640.370.703	53.137.194.461
Chi phí quảng cáo	22.791.027.041	24.651.040.603
Chi phí vận chuyển	6.650.605.457	5.435.905.523
Chi phí nhân viên	2.884.292.125	3.741.000.063
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.224.579.312	12.779.869.646
Khác	7.089.866.768	6.529.378.626
Chi phí quản lý doanh nghiệp	52.759.721.412	51.867.019.345
Chi phí nhân viên	29.256.789.456	25.557.874.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.207.708.334	14.111.065.453
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.522.818.694	3.514.224.525
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	3.267.844.854	6.229.953.091
Khác	3.504.560.074	2.453.902.223
TỔNG CỘNG	<u>93.400.092.115</u>	<u>105.004.213.806</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.157.995.869.894	3.369.242.962.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.701.006.296	42.384.221.039
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Thuyết minh số 8, 9, 10)	36.429.581.311	38.713.360.175
Chi phí nhân công	23.528.788.578	18.426.675.178
Chi phí khác bằng tiền	22.399.207.727	23.321.449.947
TỔNG CỘNG	<u>2.282.054.453.806</u>	<u>3.492.088.668.617</u>

25. CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động	41.509.408.787	21.312.984.520
Chi phí khác ngừng hoạt động	8.190.783.303	1.487.451.667
Khác	-	168.411.601
TỔNG CỘNG	<u>49.700.192.090</u>	<u>22.968.847.788</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong năm, Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Thép Đại Thiên Lộc có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 15% lợi nhuận thu được cho hoạt động sản xuất trong 12 năm (2012 - 2023) đầu tiên tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và bằng 20% trong những năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm (2012 - 2014) tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN trong bảy (7) năm (2015 - 2021) tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	5.001.893.291
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	3.225.759.827	(1.838.415.379)
TỔNG CỘNG	<u>3.225.759.827</u>	<u>3.163.477.912</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lỗ kế toán trước thuế	(137.243.299.784)	(14.085.706.650)
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(27.448.659.957)	(2.817.141.330)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Hoạt động không bị tính thuế TNDN	-	(399.836.429)
Chi phí không được trừ	16.847.728.861	4.282.174.855
Lỗ chưa tính thuế hoãn lại	13.894.416.049	2.098.280.816
Khác	(67.725.126)	-
Chi phí thuế TNDN	3.225.759.827	3.163.477.912

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) và các biến động trong năm như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.431.735.326	328.086.250	1.103.649.076	824.106.602
Chênh lệch tỷ giá	6.288.399	43.280.144	(36.991.745)	-
Dự phòng phải thu	-	1.395.932.895	(1.395.932.895)	1.014.308.777
Dự phòng đầu tư công ty con	(4.679.106.824)	(1.782.622.561)	(2.896.484.263)	-
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	(3.241.083.099)	(15.323.272)	(3.225.759.827)	1.838.415.379
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(3.225.759.827)	1.838.415.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng DTL	Đồng sở hữu	Bán hàng hóa	96.568.390.927	226.369.514.809
		Mua hàng hóa	108.022.543.287	322.041.043.365
Công ty TNHH Sản xuất Thép Tâm Đức	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	516.548.664.989	1.051.992.983.726
		Mua hàng hóa	292.667.265.504	699.640.734.226
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Chủ tịch/Tổng Giám đốc	Đi vay	-	45.736.592.195
		Mượn tiền	-	94.154.760.027
		Trả tiền cho mượn	82.328.390.513	-

Thu nhập của các thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc trong năm bao gồm:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thù lao, lương thưởng của các thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	<u>4.937.529.295</u>	<u>4.079.944.000</u>

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được thể hiện như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty TNHH Sản xuất Thép Tâm Đức	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	132.972.086.202	204.082.398.892
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng DTL	Cổ đông/ Đồng sở hữu	Bán hàng hóa	18.567.300.776	25.350.284.836
			<u>151.539.386.978</u>	<u>229.432.683.728</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được thể hiện như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm.</i>	<i>Số đầu năm.</i>
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng DTL	Cổ đông/ Đồng sở hữu	Tạm ứng	3.996.334.813	3.996.334.800
Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức	Cổ đông lớn	Tạm ứng	5.100.000	-
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Chủ tịch/Tổng Giám đốc	Tạm ứng	788.560.920	818.560.920
			4.789.995.733	4.814.895.720
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng DTL	Cổ đông/ Đồng sở hữu	Mua hàng hóa	5.921.169.767	17.587.847.863
Công ty TNHH Sản xuất Thép Tâm Đức	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	-	188.208.460
			5.921.169.767	17.776.056.323
Khác hàng trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH Sản xuất Thép Tâm Đức	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	-	311.593.150
Phải trả ngắn hạn khác				
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Chủ tịch/Tổng Giám đốc	Tạm ứng chi phí hoạt động	72.813.613.563	50.732.338.410
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng DTL	Cổ đông/ Đồng sở hữu	Khác	75.158.800	75.158.800
			72.888.772.363	50.807.497.210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được thể hiện như sau: (tiếp theo)

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn				
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Chủ tịch/ Tổng Giám đốc	Vay	36.690.000.000	68.368.390.513
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Thành viên HĐQT	Vay	24.587.103.274	24.587.103.274
Bà Nguyễn Thanh Loan	Bên liên quan	Vay	1.064.000.000	1.064.000.000
Bà Nguyễn Thanh Dung	Bên liên quan	Vay	866.733.250	866.733.250
			63.207.836.524	94.886.227.037
Chi phí phải trả ngắn hạn				
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Bên liên quan	Lãi vay	3.386.803.713	3.386.803.713
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Bên liên quan	Lãi vay	7.552.082.184	7.552.082.184
Bà Nguyễn Thanh Dung	Bên liên quan	Lãi vay	170.892.291	170.892.291
Bà Nguyễn Thanh Loan	Bên liên quan	Lãi vay	129.689.913	129.689.913
			11.239.468.101	11.239.468.101

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Lê Ngọc Khang
Người lập và kế toán trưởng



Đoàn Thị Mỹ Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

About EY

EY is a global leader in assurance, tax, transaction and advisory services. The insights and quality services we deliver help build trust and confidence in the capital markets and in economies the world over. We develop outstanding leaders who team to deliver on our promises to all of our stakeholders. In so doing, we play a critical role in building a better working world for our people, for our clients and for our communities.

EY refers to the global organization and/or one or more of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2019 Ernst & Young Vietnam Limited
All Rights Reserved.

ey.com